TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: **04** /2024/HNGĐ-GĐT
Ngày: 09-5-2024
V/v: "Ly hôn, chia tài sản chung và con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: ông Đặng Kim Nhân và ông Nguyễn Tấn Long.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Thành An - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án "*Ly hôn, chia tài sản chung và con chung*" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương Thị A, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

2. Bị đơn: ông Trương Văn L, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện M, Bắc Quảng B.

3.2. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày:

Bà Trương Thị A và ông Trương Văn L đăng ký kết hôn ngày 27/02/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, bà

A làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông L. Về con chung: có 02 người con chung là cháu Trương Hải Đ, sinh ngày 19/11/2006 và cháu Trương Thị Thu T, sinh ngày 20/01/2016, bà A có nguyện vọng nuôi cháu T, giao cháu Đ cho ông L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: hai vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà gắn liền trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 thửa đất rừng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà A đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung, về thửa đất rừng bà A không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: hai vợ chồng có vay Ngân hàng C 70.000.000 đồng, bà A nhận trách nhiệm trả. Vay Ngân hàng N số tiền 100.000.000 đồng, bà đề nghị giao cho ông L trả.

Phía bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Trương Văn L đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn nữa.

Về con chung: ông L nhất trí giao cháu T cho bà A nuôi dưỡng và ông L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ theo như ý kiến của bà A.

Về tài sản chung: tài sản chung thì hai vợ chồng có 01 ngôi nhà và 01 thửa đất gắn liền với ngôi nhà để lại cho con trai, về thửa đất rừng ông L không có ý kiến gì.

Về nợ chung: vay Ngân hàng Chính sách xã hội 70.000.000 đồng và vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N số tiền 100.000.000 đồng. Ông L yêu cầu chia đôi hai khoản vay chung trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Đại diện* Ngân hàng N chi nhánh huyện M, Bắc Quảng B *trình bày:*

Ông Trương Văn L và bà Trương Thị A vay vốn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N số tiền 100.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử là 25.382.054 đồng, tổng cộng: 125.382.054 đồng, thế chấp bằng đất thổ cư và căn nhà gỗ gắn liền với đất, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T (đất này hiện nay đang làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện tại khoản vay này đã quá hạn, nếu ông L và bà A ly hôn thì phải thanh toán hết số nợ cho ngân hàng cả gốc và lãi theo quy định.

- *Đại diện* Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M *trình bày:*

Ông Trương Văn L và chị Trương Thị A vay vốn tại ngân hàng Chính sách xã hội huyện M số tiền 70.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử là 213.000 đồng, hiện nay khoản vay này đã quá hạn. Nếu ông L và bà A ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu phải thanh toán hết số nợ cho ngân hàng cả gốc và lãi theo quy định hoặc bên nào được giao tài sản thì giao trách nhiệm trả nợ cho bên đó để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản án sơ thẩm số 86/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Trương Thị A được ly hôn với ông Trương Văn L.

- Về con chung: bà Trương Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Thị Thu T, sinh ngày 20/01/2016, giao cho anh Trương Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Hải Đ, sinh ngày 19/11/2006. Bà A vả ông L không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và vay chung: ông L được hưởng các tài sản và có nghĩa vụ trả các khoản vay sau:

Ông L được sử dụng diện tích 769m^2 trong đó có 300m^2 đất ở được tách ra từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã T, có giá trị 164.000.000 đồng, thửa đất có tứ cạnh như sau: cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 40 BHK dài 30,82m; cạnh phía Nam giáp thửa đất được chia cho bà A dài 32,97m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 50 BHK dài 24,71m; cạnh phía Tây giáp đường giao thông dài 23,57m.

Ông L được sở hữu ngôi nhà ở diện tích 83 m^2 nhà kết cấu sườn gỗ, cửa gỗ đơn giản, mái lợp tôn fibro xi măng, xây dựng năm 2013 trị giá 47.741.000 đồng và 01 ngôi nhà bếp xung quanh đơn giản, cửa ván ghép mái lợp tôn fibro xi măng diện tích 36,52 m^2, xây dựng năm 2013, trị giá: 16.461.000 đồng.

Ông L có nghĩa vụ phải trả khoản vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình tại Hợp đồng tín dụng số 3806-LAV201902218 ngày 28/11/2019, tính đến ngày 21/9/2023: dư nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi phải trả 25.382.054 đồng, tổng cộng: 125.382.054 đồng.

Bà A được hưởng các tài sản và có nghĩa vụ trả các khoản vay: bà A được sử dụng diện tích đất 333 m^2 trong đó có 100 m^2 đất ở được tách ra từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã T, có giá trị 70.990.000 đồng, thửa đất có tứ cạnh như sau: cạnh phía Bắc giáp thửa đất được chia cho anh L dài 32,97m; cạnh phía Nam giáp đường giao thông dài 33,35m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 50 BHK và thửa đất số 66 BHK dài 10,02m; cạnh phía Tây giáp đường giao thông dài 10m.

Bà A có nghĩa vụ trả khoản vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M tại 3 khế ước số 6600000708459899; 6600000708460369; 6600000708460005, tính đến ngày 11/772023: dư nợ gốc 70.000.000 đồng và lãi phải trả 213.000 đồng, tổng cộng: 70.213.000 đồng.

Buộc anh L phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch phân chia tài sản cho bà A số tiền: 51.021.473 đồng.

- Về án phí và chi phí tố tụng: bà Trương Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.589.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000071 ngày 30/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Bà A còn phải nộp 2.589.923 đồng.

Ông Trương Văn L phải chịu 2.589.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần chia tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKS-DS ngày 28/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình về phần án phí theo hướng buộc bà Trương Thị A, ông Trần Văn L1 mỗi người phải nộp thêm 4.889.876 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKS-DS ngày 28/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về án phí dân sự đối với phần tài sản được chia:

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà gắn liền thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã Thượng Hóa trị giá: 299.192.000 đồng; tổng số nợ gốc và lãi phải trả cho 02 Ngân hàng là 195.595.054 đồng. Do đó, ông Trương Văn L và bà Trương Thị A mỗi người được hưởng giá trị tài sản sau khi trừ nghĩa vụ tài sản là 51.798.473 đồng. Nên ông L, bà A mỗi người phải chịu án phí dân sự về phân chia tài sản là 2.589.923 đồng là đúng quy định.

[2]. Về án phí dân sự đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ:

Ông L và bà A có nghĩa vụ phải trả khoản vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình tại Hợp đồng tín dụng số 3806-LAV201902218 ngày 28/11/2019, tính đến ngày 21/9/2023: dư nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi phải trả 25.382.054 đồng, tổng cộng: 125.382.054 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M tại 3 khế ước số 6600000708459899; 6600000708460369; 6600000708460005, tính đến ngày 11/772023: dư nợ gốc 70.000.000 đồng và lãi phải trả 213.000 đồng, tổng cộng: 70.213.000 đồng. Như vậy, mỗi người phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là 195.595.054 đồng : 2 = 97.797.527 đồng.

Tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

"*Điều 27. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong một số loại việc cụ thể: 7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

b) Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì:

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án".

Đối chiếu với quy định trên, ông L và bà A mỗi người còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba là: 97.797.527 đồng x 5 % = 4.889.876 đồng. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không buộc ông L, bà A chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng là thiếu sót, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước.

Vì vậy, cần phải chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKS-DS ngày 28/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình về phần án phí: buộc bà Trương Thị A, ông Trần Văn L1 mỗi người phải nộp thêm 4.889.876 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 343 và Điều 347 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKS-DS ngày 28/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình về án phí sơ thẩm: bà Trương Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 2.589.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phân chia tài sản và 4.889.876 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000071 ngày 30/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Bà A còn phải nộp 7.479.799 đồng. Ông Trương Văn L phải chịu 2.589.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần chia tài sản và 4.889.876 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản. Tổng cộng ông L phải nộp 7.479.799 đồng.

3. Quyết định Giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- TANDTC - Vụ III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND huyện M, tỉnh Quảng Bình; (02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND huyện M, tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THA dân sự huyện M, tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ nêu trên);
- Lưu: Phòng GĐKT I (03 bản), HCTP, LTHS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Cường